

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DẠY HỌC THEO THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ

ThS. NGUYỄN TRUNG THANH*

Abstract: *MI-based learning is a full humanistic point of view, which ensures the equality and learning opportunities for all students. The article refers to the overview of the studying situation of MI theory in teaching and learning in the world and Vietnam, from that, we have a clearer view in applying the MI theory to teach mathematics at secondary school.*

Keywords: *MI theory; MI-based learning.*

Năm 1983, Howard Gardner đã công bố công trình nghiên cứu *Thuyết đa trí tuệ* (Theory of Multiple Intelligences - viết tắt là thuyết MI). Theo thuyết MI, mỗi người đều có 8 dạng trí tuệ, đó là: *trí tuệ ngôn ngữ, trí tuệ logic/toán, trí tuệ không gian, trí tuệ giao tiếp, trí tuệ nội tâm, trí tuệ âm nhạc, trí tuệ vận động cơ thể, trí tuệ thiên nhiên*, nhưng ở các mức độ khác nhau; trong một lĩnh vực nào đó, có dạng trí tuệ biểu hiện nổi trội, nhưng ở lĩnh vực khác dạng trí tuệ đó chỉ biểu hiện ở mức hạn chế. Các dạng trí tuệ không phải là bất biến mà có thể thay đổi, phụ thuộc vào mức độ luyện tập và đều có thể phát triển đến mức hợp lý. Những dạng trí tuệ nổi trội được H. Gardner gọi là “*thiên hướng*” (năng khiếu hay sở trường), mỗi học sinh (HS) sẽ có những điểm mạnh, điểm yếu khác nhau trong học tập.

1. Vài nét về tình hình nghiên cứu thuyết MI trên thế giới và Việt Nam

1.1. Nghiên cứu trên thế giới. Từ khi được công bố vào năm 1983 cho đến nay, thuyết MI đã được các nhà tâm lý học, nhà sư phạm, chuyên gia về giáo dục ở Mỹ ứng dụng thành công vào dạy học (DH). Trong đó, Thomas Armstrong đã ứng dụng thành công một phần của thuyết MI vào giảng dạy. Ông đã viết một số cuốn sách nổi tiếng, như: “*Bảy loại hình thông minh*”, “*Bạn thông minh hơn bạn nghĩ*”, “*Đa trí tuệ trong lớp học*”..., nội dung chủ yếu về những vấn đề giáo dục nhằm hướng dẫn giáo viên (GV), các bậc phụ huynh cần tạo điều kiện cho HS được học tập, rèn luyện theo đúng với năng khiếu, sở trường của mình.

Theo Bruce Campbell, định hướng DH của thuyết MI yêu cầu GV tổ chức lớp học thành nhiều trung tâm khác nhau, mỗi trung tâm tập trung vào một trong tám dạng trí tuệ. Mỗi HS dành 2/3 thời gian học tại các trung tâm để các em có thể chọn chủ đề phù hợp với khả năng của bản thân.

Hiện nay, thuyết MI không chỉ được nghiên cứu ứng dụng vào DH ở Mỹ mà đã “lan tỏa” khắp các châu lục. Nhiều nước như: Trung Quốc, Philippines,

Singapore,... đã vận dụng thành công thuyết MI vào DH ở mọi cấp học.

1.2. Nghiên cứu tại Việt Nam: Ở Việt Nam, bước đầu đã có một số công trình nghiên cứu, luận văn thạc sĩ, các bài báo nghiên cứu về thuyết MI trong DH như: năm 2007, tác giả Nguyễn Thị Mai Lan có đề tài nghiên cứu “*Ứng dụng lý thuyết đa nhân tố của H. Gardner vào việc tìm hiểu các loại hình trí tuệ của HS Hà Nội*”. Theo tác giả, cần ứng dụng thuyết MI để khảo cứu và phát hiện các dạng trí tuệ của HS tiểu học, từ đó tìm cơ hội, chọn lựa phương pháp DH phù hợp với mỗi HS. Với những HS có trí tuệ nổi trội, GV cần có biện pháp bồi dưỡng giúp các em phát huy năng khiếu, sở trường của bản thân.

Năm 2013, tác giả Võ Thanh Hà thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu lý thuyết Đa trí tuệ (Đa trí thông minh) và khả năng ứng dụng vào giáo dục tiểu học*”, cho rằng ứng dụng thuyết MI vào giáo dục tiểu học ở Việt Nam là rất cần thiết; song gặp một số khó khăn như: để dạy một bài học cho tất cả các dạng trí tuệ là rất khó; GV chuẩn bị bài dạy mất nhiều thời gian; cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu,...

Đã có một số trường học ở Việt Nam áp dụng thuyết MI vào DH như: Trường mầm non quốc tế IQ, Trường phổ thông Liên cấp Olympia,... Thuyết MI giúp GV chọn ra phương pháp DH tối ưu nhất cho từng nội dung và đối tượng HS, biết khơi dậy, phát huy khả năng nổi trội ở các em.

2. Một số tác dụng tích cực của việc DH theo thuyết MI

Qua phân tích tình hình ứng dụng thuyết MI trên thế giới và Việt Nam, chúng tôi nhận thấy, thuyết MI đã đem lại một góc nhìn mới, thể hiện tính nhân văn và toàn diện, kêu gọi nhà trường, GV, các bậc phụ huynh cần tôn trọng khả năng riêng của HS bởi mỗi dạng trí tuệ đều quan trọng như nhau, giúp các em phát huy năng lực trí tuệ nổi trội của mình.

* Trường Trung học cơ sở Đông Hòa, Đông Sơn, Thanh Hóa

DH theo thuyết MI đã đảm bảo sự công bằng về cơ hội học tập cho tất cả HS (các em giỏi ở lĩnh vực nào được phát huy khả năng ở lĩnh vực đó) và được thể hiện ở hai cấp độ: - *Cấp độ xã hội*: DH theo thuyết MI là thực hiện dân chủ hóa nền giáo dục. Đây là một xu thế rất được quan tâm ở nhiều nước trên thế giới nhằm phát huy khả năng, sở trường của HS. Ở cấp độ này, DH theo thuyết MI là thực hiện yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông; - *Ở cấp độ cá nhân*: DH theo thuyết MI sẽ khơi dậy, phát huy năng khiếu, khả năng của HS, tôn trọng nhu cầu, lợi ích, hướng các em rèn luyện tính tự chủ, độc lập và sáng tạo trong học tập.

3. Một số yêu cầu trong DH theo thuyết MI

3.1. Giải quyết mối quan hệ “đạt chuẩn” và “vượt chuẩn”. Thuyết MI cho thấy, trong học tập, HS nào có biểu hiện về năng khiếu, sở trường ở một lĩnh vực nào đấy thì khả năng lĩnh hội tri thức sẽ nhanh và đạt kết quả cao hơn các em khác. Vì vậy, trong DH theo thuyết MI, mọi HS cần đạt chuẩn và phát huy được những năng khiếu nổi trội của mình để đạt mức vượt chuẩn.

3.2. Tăng cường hình thức DH theo nhóm, gắn liền với cá nhân hóa DH. Trong DH theo thuyết MI, GV cần chú ý đến hình thức DH theo nhóm, như: thảo luận trong lớp, học theo cặp và học theo nhóm. Với những hình thức này, có thể khai thác những điểm mạnh của HS này để điều chỉnh nhận thức cho HS khác. Qua đó, các thành viên trong một cặp hoặc một nhóm được rèn luyện cách thức làm việc để thực hiện nhiệm vụ chung. Bên cạnh đó, cần rèn luyện những đức tính tốt đẹp cho HS như: biết ủng hộ, giúp đỡ nhau, trung thực, không tự mãn cũng như không bị quan trong học tập,... vì ai cũng có điểm mạnh, điểm yếu riêng.

Ngoài hình thức học theo nhóm, GV cần thực hiện cách tiếp cận riêng biệt trong lớp học bằng hình thức cá nhân hóa học tập. Cá nhân hóa là cách tổ chức quá trình DH theo đặc điểm cá biệt của từng HS. Nghĩa là, GV quan tâm đến đặc điểm riêng của từng HS, điểm mạnh, điểm yếu để lập kế hoạch phát triển kỹ năng cho từng cá nhân, áp dụng các biện pháp chuyên biệt cho từng trường hợp. Tài liệu giảng dạy được phân hóa thành những giáo án khác nhau để áp dụng cho mô hình học tập cá nhân. Tổ chức và thay đổi kịp thời điều kiện học tập phù hợp với nội dung và mức độ phát triển của HS.

3.3. Đa dạng hóa nội dung học tập, đáp ứng nhiều cách tiếp cận tri thức. Bản chất của DH theo thuyết MI là *tạo ra sự khác biệt nhất định trong nội dung DH*. Việc sử dụng một nội dung duy nhất sẽ không đáp ứng được nhu cầu của đa số HS. Nhằm cung cấp cho HS nhiều cơ hội lựa chọn nội dung học

tập phù hợp với khả năng và nguyện vọng dựa trên chương trình chuẩn, GV có thể bổ sung, mở rộng, nâng cao một số kiến thức cơ bản để làm phong phú thêm nội dung bài học; hoặc tinh giảm bớt nội dung, lựa chọn những kiến thức cơ bản, cốt lõi, phân tích một cách sâu sắc để giúp HS dễ dàng tiếp nhận và nắm vững tri thức.

Nội dung DH cần có tính “mở”, mềm dẻo, có nhiều sự lựa chọn. Tùy theo khả năng, nguyện vọng của HS để lựa chọn chương trình, kế hoạch học tập và thời khóa biểu thích hợp. GV khi tiến hành DH một nội dung kiến thức nào đó, cần chú ý đến khả năng riêng của HS. Bởi một số HS có thể nắm được ngay, nhưng số HS khác lại chưa nắm vững. GV có thể phân hóa nội dung thành nhiều đơn vị kiến thức khác nhau nhằm giúp cho mọi đối tượng HS lĩnh hội được kiến thức. Nội dung DH cần cao hơn so với trình độ hiện tại của HS và nâng dần mức độ khó.

3.4. Kết hợp linh hoạt giữa các phương pháp DH và kỹ thuật DH khác nhau trong DH theo thuyết MI. Thomas Armstrong cho rằng: *Chẳng có một chiến lược DH nào có thể phù hợp với mọi HS ở mọi thời điểm, HS nào cũng có những thiên hướng khác nhau theo tám dạng trí tuệ, nên một chiến lược DH đặc biệt có thể thành công với một vài em, nhưng nó sẽ không phù hợp với những HS khác*. Chẳng hạn, nếu GV sử dụng tranh ảnh, hình vẽ khi DH sẽ khuấy động được nhóm HS có thiên hướng về trí tuệ không gian, nhưng sẽ ít có tác dụng với những em có thiên hướng về trí tuệ vận động hay trí tuệ ngôn ngữ. Khi GV tổ chức một trò chơi có sử dụng nhịp điệu, vần điệu thì những HS có trí tuệ vận động, giao tiếp hay trí tuệ âm nhạc sẽ tích cực tham gia trong khi số HS khác lại không nhiệt tình. Như vậy, GV có thể phối kết hợp các phương pháp và kỹ thuật DH phù hợp với quan điểm DH theo thuyết MI như: phương pháp DH *phát hiện và giải quyết vấn đề* (trí tuệ logic/toán, không gian, giao tiếp, nội tâm); phương pháp DH *hợp tác theo nhóm* (trí tuệ ngôn ngữ, giao tiếp, nội tâm); kỹ thuật *DH theo góc* (trí tuệ nội tâm, vận động, không gian, giao tiếp, ngôn ngữ); kỹ thuật *bản đồ tư duy* (trí tuệ không gian, logic/toán, cá nhân).

3.5. Tạo lập môi trường học tập cởi mở, thân thiện. Quá trình DH theo thuyết MI chỉ có thể đạt hiệu quả cao nếu nó được diễn ra trong một môi trường thích hợp. Đó là một lớp học có bầu không khí cởi mở, thân thiện, không bị gò bó trong học tập; HS được mạnh dạn đưa ra ý kiến và đề xuất ra cách giải quyết vấn đề và chịu trách nhiệm về cách giải quyết đó,... Môi trường học tập bao gồm cả môi trường vật chất và môi

(Xem tiếp trang 29)

SS đấy các con ạ. Bạn nào giỏi cho cô và các bạn biết, tác giả đã SS chữ O với quả gì? Chữ O với quả trứng gà giống nhau ở điểm nào? Với những câu hỏi trên, trẻ dễ dàng trả lời được. Điều quan trọng hơn là trẻ học được cách nói tương tự (bắt chước) cấu trúc ở dạng đầy đủ để bước đầu tạo ra những câu có sử dụng SS trong đời sống hàng ngày như: *Khuôn mặt bạn Trang tươi như hoa, Da bạn Lan trắng như trứng gà bóc, Hoa lựu đỏ như đốm lửa, Bạn Tài hát hay như ca sĩ...*

Tuy nhiên, chúng ta có thể gặp phải một số trường hợp trẻ mầm non nói: *Anh của con ăn khỏe như con trâu; Trắng tròn như cái nia, Môi bạn Giang đỏ như hoa mào gà...* Gặp những trường hợp như trên, cô dạy trẻ cần bình tĩnh, đừng vội cười chê hoặc để bạn cười chê trẻ mà giảng giải cho trẻ hiểu những câu nói trên chưa hợp lí ở chỗ nào. Trẻ nói những câu như vậy là do đặc điểm tâm lí ở trẻ: trẻ rất hồn nhiên, ngây thơ, những sự vật trẻ vừa nhìn, trẻ vận dụng ngay vào lời nói của mình theo kiểu “lắp ghép”, bắt chước mà chưa có sự chọn lọc cho phù hợp. Khi đó, cô nhẹ nhàng nhắc trẻ: khi nói câu có sử dụng SS với tình cảm yêu quý người, sự vật được SS, trẻ cần lựa chọn những vật, con vật,... SS hợp lí, quen thuộc, gần gũi với con người nhưng sự vật, con vật đó cũng cần phải đẹp nữa. Tức là, cô cần nắm thật chắc giá trị thẩm mỹ của SS để có thể định hướng, chỉnh sửa cho trẻ khi phát triển lời nói. Từ đó, nhận thức, tình cảm và thẩm mỹ ở trẻ phát triển toàn diện, đúng hướng, không bị lệch lạc. Chẳng hạn, để sửa cho trẻ câu *Môi bạn Giang đỏ như hoa mào gà...* Cô có thể gợi ý trẻ: Con thử xem ở nhà có hoặc ở lớp của con có vật gì có màu đỏ và đẹp? Con nhớ lại xem trong các câu chuyện cô kể, các tác giả SS môi đỏ giống màu sắc của cái gì? Trẻ có thể trả lời hoặc cô sửa lại: *Môi bạn Giang đỏ như son, Môi bạn Giang đỏ như cánh hoa hồng...* Để phát triển NN, phát triển cảm xúc thẩm mỹ, giáo viên mầm non cần kĩ năng lắng nghe, quan sát từng li từng tí lời ăn tiếng nói của trẻ để có sự chỉ dẫn, uốn nắn kịp thời.

Biện pháp tu từ SS với cấu trúc đơn giản, dễ sử dụng mang lại hiệu quả cao trong giao tiếp hàng ngày và trong văn chương nghệ thuật. Biện pháp này rất phù hợp với đặc điểm tâm lí và đặc điểm nhận thức của trẻ mầm non. Nó giúp trẻ nhận thức một cách cụ thể, hình ảnh, sinh động về thế giới xung quanh, cảm nhận được sự gần gũi, thân thiết, vẻ đẹp đáng yêu của sự vật quanh trẻ. Từ đó, trẻ được phát triển về mặt NN và bước đầu làm quen với tác phẩm văn chương nghệ thuật. Đây cũng chính

là hai trong số những mục tiêu quan trọng nhất cần đạt được của giáo dục mầm non. Bởi vậy, người viết bài này mong muốn góp thêm một số lưu ý để sinh viên Sư phạm mầm non chú trọng hơn đến kiến thức cơ sở (học phần *Tiếng Việt*) kết hợp với sự am hiểu về đặc điểm tâm lí, đặc điểm nhận thức của trẻ mầm non và vận dụng những kiến thức đó một cách linh hoạt vào thực tiễn giảng dạy phương pháp phát triển NN và cho trẻ làm quen văn học sau này. □

(1) Lê Thu Hương (chủ biên). **Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề dành cho trẻ 3-4 tuổi**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Thị Lanh - Bùi Minh Toán - Lê Hữu Tĩnh. **Tiếng Việt** (tập 2). NXB Giáo dục, H. 1999.
2. Nhiều tác giả. **Tài liệu học tập một số học phần đào tạo giáo viên trình độ Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2012.
3. Đinh Trọng Lạc. **99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt**. NXB Giáo dục, H. 1999.

Một số vấn đề lí luận về dạy học...

(Tiếp theo trang 23)

trường xã hội. Môi trường vật chất gồm tổng thể những yếu tố vật chất về nơi hoạt động DH diễn ra, như cấu trúc không gian lớp học, sự bố trí bàn ghế, trang trí lớp học, phương tiện, tài liệu phục vụ học tập; môi trường xã hội tạo nên bầu không khí tâm lí, thúc đẩy hứng thú và các mối quan hệ tương tác trong lớp học.

Định hướng DH theo thuyết MI nhằm hướng tới mục tiêu: công bằng trong giáo dục; tạo cơ hội cho người học phát huy năng lực riêng của bản thân, biết tôn trọng những khác biệt, vượt qua trở ngại, khó khăn để vươn lên trong học tập; góp phần phát hiện và bồi dưỡng được tài năng; định hướng phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. □

Tài liệu tham khảo

1. Thomas Armstrong. **Đa trí tuệ trong lớp học**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.
2. Lirda Campbell - Bruce Campbell - Dee Dickinson. *Teaching and learning through Multiple Intelligences*. MA: Allyn & bacon. Michigan University. ISBN: 0205363903, 9780205363902. 1996.
3. Mark Wahl. *Math for Humans: Teaching Math Through 7 Intelligences*. Publisher: Livnlern Pr (September 15, 1997), ISBN-10: 0965641. 1997.